CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - 2011.

Vũng Tàu ngày 20 tháng 10 năm 2011

CTy CP Xây Dựng & Phát Triển Đô Thị
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 02- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3-2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3-2011	Luỹ kế từ đầu năm	Quý 3-2010	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	112.605.236.061	245.506.232.918	86.411.242.401	197.301.374.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 03)	**10**		112.605.236.061	245.506.232.918	86.411.242.401	197.301.374.142
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	108.228.043.867	234.313.400.530	81.303.627.019	185.077.886.120
5. Lợi nhuận gộp (10 - 11)	**20**		4.377.192.194	11.192.832.388	5.107.615.382	12.223.488.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	797.698.574	4.410.612.124	66.137.386	2.322.619.256
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	37.740.623	253.528.557	25.740.491	1.530.552.511
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		34.740.623	250.528.557		1.502.112.020
8. Chi phí bán hàng	24			0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.185.403.826	8.981.362.563	3.221.663.929	7.875.788.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		1.951.746.319	6.368.553.392	1.926.348.348	5.139.766.372
				0		0
11. Thu nhập khác	31		38.999.401	115.589.201	33.452.264	224.048.037
12. Chi phí khác	32		40.999.400	189.813.842	84.794.500	151.234.116
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		-1.999.999	-74.224.641	-51.342.236	72.813.921
				0		
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		1.949.746.320	6.294.328.751	1.875.006.112	5.212.580.293
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	**51**	**VI.31**	491.444.346	891.026.595	481.790.372	1.316.183.917
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	**52**	**VI.32**		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		1.458.301.974	5.403.302.156	1.393.215.740	3.896.396.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		42	154	40	111

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Vy Thùy	Lê Vy Thùy	Trịnh Hàng

CTy CP Xây Dựng & Phát Triển Đô Thị
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị tính : Việt nam đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	**100**		**998.447.018.345**	**875.871.831.228**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.424.975.398**	**27.755.452.789**
1. Tiền	111	V.01	7.424.975.398	12.755.452.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**407.904.940.557**	**433.858.042.425**
1. Phải thu của khách hàng	131		127.192.427.263	153.536.460.785
2. Trả trước cho người bán	132		77.749.756.048	51.198.755.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	202.962.757.246	229.122.826.051
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**528.624.981.883**	**384.933.283.270**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	528.624.981.883	384.933.283.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.492.120.507**	**29.325.052.744**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.593.596.678	12.742.014.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.753.712.987	966.502.086
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.144.810.842	15.616.535.938

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**388.841.124.315**	**346.791.911.993**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**215.509.350.567**	**172.291.058.820**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	43.009.405.300	32.310.259.352
- Nguyên giá	222		59.955.542.305	45.701.022.579
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(16.946.137.005)	(13.390.763.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**20.798.326.706**	20.859.624.488
- Nguyên giá	228		21.209.024.000	21.209.024.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(410.697.294)	(349.399.512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	151.701.618.561	119.121.174.980
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**15.562.654.545**	**15.562.654.545**
- Nguyên giá	241		15.562.654.545	15.562.654.545
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**151.705.284.256**	**151.705.284.256**
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.805.284.256	96.805.284.256
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54.900.000.000	54.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.063.834.947**	**7.232.914.372**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.063.834.947	7.232.914.372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.387.288.142.660**	**1.222.663.743.221**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.025.559.447.876**	**850.205.085.993**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**767.045.476.737**	**751.433.404.589**
1. Vay ngắn hạn	311	V.15	169.767.914.653	155.062.381.810
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	91.555.840.701	71.478.225.323
3. Người mua trả tiền trước	313		98.096.328.903	99.505.528.714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.17	1.468.539.059	5.377.446.534
5. Phải trả công nhân viên	315		832.333.026	
6. Chi phí phải trả	316		132.108.845.884	141.777.333.667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	273.557.478.127	276.967.144.959
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(341.803.616)	1.265.343.582
II. Nợ dài hạn	**330**		**258.513.971.139**	**98.771.681.404**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	252.505.530.043	96.278.253.609
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.394.579	69.336.887
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.978.046.517	2.424.090.908
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**361.728.694.784**	**372.458.657.228**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**361.728.694.784**	**372.458.657.228**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.484.756	2.035.484.756
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.334.738.330)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.946.907.736	962.012.482
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.838.869.233	962.012.482
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.838.869.233	962.012.482
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.403.302.156	17.537.135.026
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.387.288.142.660**	**1.222.663.743.221**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		759.695.652	759.695.652
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gữi			
4. Nợ khó đòi đã xữ lý		3.907.836.859	3.907.836.859
5. Ngoại tệ các loại		20,37	20,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vũng Tàu , ngày 20 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Vy Thùy	*Lê Vy Thùy*	*Trịnh Hàng*

Công Ty CP Xây Dựng và Phát Triển Đô Thị
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Mẫu số B 03- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng -Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 -2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	310.501.851.553	323.431.522.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(422.227.413.437)	(315.597.804.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.433.987.956)	(8.919.381.223)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(37.612.805.212)	(2.871.738.080)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.180.466.552)	(901.950.762)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	69.519.314.130	117.248.619.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.353.449.754)	(202.386.963.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(168.786.957.228)**	**(89.997.697.144)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.499.008.736)	(24.147.891.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.022.679.296	598.947.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.476.329.440)**	**(53.548.943.110)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	293.751.202.372	191.164.150.655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.818.393.095)	(114.358.975.773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**170.932.809.277**	**76.805.174.882**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(11.330.477.391)**	**(66.741.465.372)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	27.755.452.789	71.753.650.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**16.424.975.398**	**5.012.184.777**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Trịnh Hàng

Công Ty CP Xây Dựng Phát Triển Đô Thị BRVT
37 đường 3 tháng 2- Phường 8- TP VTàu

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3-2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ Phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ du lịch, sản xuất VLXD

3- Ngành nghề kinh doanh :

- *Đầu tư kinh doanh công trình đô thị, xây dựng nhà ở*
- *Kinh doanh các dịch vụ du lịch, hoạt động khách sạn*
- *Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng*
- .....

II – Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm dương lịch)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ).

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng : Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 144/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

2-Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức chứng từ ghi sổ

IV – Các chính sách kế toán áp dụng.

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo đường thẳng- QĐ 203/2009-BTC- 20/10/2009

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo giá gốc
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công Ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đivay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sỡ hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

1- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	189.782.333	184.277.451
- Tiền gửi ngân hàng	7.235.193.065	12.571.175.338
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**16.424.975.398**	**27.755.452.789**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạ		
Cộng	**0**	**0**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
- Phải thu về cổ tức và l/nhuận được		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	202.462.757.246	228.622.826.051
Cộng	**202.962.757.246**	**229.122.826.051**

4- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu , vật liệu	2.817.000.081	2.222.559.776
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	523.763.171.393	381.501.146.874
- Thành phẩm	2.044.810.409	1.209.576.620
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**528.624.981.883**	**384.933.283.270**

5- Thuế và các khoản phải thu nhà nướcCuối kỳ	**Đầu năm**
- Thuế GTGT còn khấu trừ 25.593.596.678	12.742.014.720

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp th		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	2.753.712.987	966.502.086
Cộng	**28.347.309.665**	**13.708.516.806**

6- Phải thu dài hạn nội bộ :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

7- Phải thu dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	**0**	

8-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý 3	13.274.208.267	11.617.419.832	20.785.935.383		389.483.896	**46.067.047.378**
- Mua trong năm		12.946.042.200	518.181.818			**13.464.224.018**
- Đầu tư XDCB hoàn thành		295.270.909				**295.270.909**
- Tăng khác, chuyển nội bộ	545.898.296	18.435.050.765	518.181.818	2.109.623.936		**21.608.754.815**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						**0**
- Thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác, chuyển nội bộ	5.330.008.565	15.242.080.536	518.181.818		389.483.896	**21.479.754.815**
Số dư cuối quý 3	8.490.097.998	28.051.703.170	21.304.117.201	2.109.623.936	0	**59.955.542.305**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý 3	3.086.787.083	4.090.101.522	8.373.292.108	0	199.017.182	**15.749.197.895**
- Khấu hao trong năm	126.631.361	425.787.497	561.457.596	83.062.656		**1.196.939.110**
- Tăng khác,chuyển nội bộ	269.946.905	1.451.335.618		1.222.858.416		**2.944.140.939**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						**0**
- Thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác	1.421.335.618	1.323.788.139			199.017.182	**2.944.140.939**
Số dư cuối quý 3	2.062.029.731	4.643.436.498	8.934.749.704	1.305.921.072	0	**16.946.137.005**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý 3	10.187.421.184	7.527.318.310	12.412.643.275	0	190.466.714	**30.317.849.483**
- Tại ngày cuối quý 3	6.428.068.267	23.408.266.672	12.369.367.497	803.702.864	0	**43.009.405.300**

10-Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý 3	21.184.024.000			25.000.000	**21.209.024.000**
- Mua trong năm					**0**
- Tăng khác					**0**
- Tăng do hợp nhất kinh doan					**0**
- Giảm khác					**0**
- Thanh lý, nhượng bán					**0**
Số dư cuối quý 3	21.184.024.000	0	0	25.000.000	**21.209.024.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					**0**
Số dư đầu quý 3	369.431.786			20.832.914	**390.264.700**
- Khấu hao trong năm	18.349.261			2.083.333	**20.432.594**
- Thanh lý, nhượng bán					**0**
- Giảm khác					**0**
Số dư cuối quý 3	387.781.047	0	0	22.916.247	**410.697.294**
Giá trị còn lại của TSCĐVH					**0**
- Tại ngày đầu quý 3	20.814.592.214			4.167.086	**20.818.759.300**
- Tại ngày cuối quý 3	20.796.242.953	0	0	2.083.753	**20.798.326.706**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang **Cuối kỳ** **Đầu năm**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang 151.701.618.561 119.121.174.980

Trong đó : Những công trình lớn :

+ Công trình : Khách sạn Golf Phú Mỹ- Tân Thành

+ Công trình : Khu nghỉ dưỡng Người Cao Tuổi- Phước Hải

+ Công trình : Khu biệt thự Long Hải

.....

12- Đầu tư vào Công Ty con, CTy liên kết .. **Cuối kỳ** **Đầu năm**

+ Đầu tư vào CTy con 96.805.284.256 96.805.284.256

+ Đầu tư dài hạn khác 54.900.000.000 54.900.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn **Cuối kỳ** **Đầu năm**

+ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

+ Chi phí thành lập doanh nghiệp

+ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.724.849.333	7.188.824.606
+ Chi phí chờ phân bổ khác	2.338.985.614	44.089.766
Cộng	**6.063.834.947**	**7.232.914.372**

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	169.767.914.653	155.062.381.810
- Nợ dài hạn đến hạn phải trả		
Cộng	**169.767.914.653**	**155.062.381.810**

16- Thuế và các khoản phải nộp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3.905.333.557
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	10.794.042	14.367.960
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác	1.457.745.017	1.457.745.017
Cộng	**1.468.539.059**	**5.377.446.534**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí phải trả	132.108.845.884	141.777.333.667
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	30.394.579	69.336.887
Cộng	**132.139.240.463**	**141.846.670.554**

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	17.780.461	
- Kinh phí công đoàn	148.823.367	38.522.660
- Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	41.394.344.684
- Các khoản phải trả phải nộp khác	232.990.815.497	235.534.277.615
Cộng	**273.557.478.127**	**276.967.144.959**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	252.505.530.043	96.278.253.609
- Vay đối tượng khác		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**252.505.530.043**	**96.278.253.609**

22- Vốn chủ sở hữu

-Chi tiết vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	2.035.484.756	2.035.484.756
- Cổ phiếu quỹ	(1.334.738.330)	0
- Quỹ đầu tư phát triển	1.946.907.736	962.012.482
- Quỹ dự phòng tài chính	1.838.869.233	962.012.482
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.838.869.233	962.012.482
- Lợi nhuận chưa phân phối	5.403.302.156	17.537.135.026
Cộng	**361.728.694.784**	**372.458.657.228**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp d/vụ		
- Tổng doanh thu bán hàng	112.605.236.061	86.411.242.401
Cộng	**112.605.236.061**	**86.411.242.401**
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó :		
+ Doanh thu nội bộ		
Cộng		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và dvụ	112.605.236.061	86.411.242.401

28.- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.228.043.867	81.303.627.019
Cộng	**108.228.043.867**	**81.303.627.019**

29- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.879.801	66.137.386
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Khác	732.818.773	
Cộng	**797.698.574**	**66.137.386**

30- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay	34.740.623	25.740.491
- Chi phí tài chính khác	3.000.000	
Cộng	**37.740.623**	**25.740.491**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	491.444.346	481.790.372
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**491.444.346**	**481.790.372**

VI - Những thông tin khác :

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Vy Thùy	Lê Vy Thùy	Trịnh Hàng